TỔNG HỢP SỐ LIỆU ĐẦU GIAI ĐOẠN VÀ KẾ HOẠCH GIẢM HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO GIAI ĐOẠN 2027–2030

(Kèm theo Công văn số 1036 /UBND-KT ngày 20 tháng 11 năm 2026 của UBND xã Sơn Mai)

(Đơn vị tính: Hộ dân, Nhân khẩu, %)

STT	Mã KV	Khu vực (thôn, tổ)	SỐ LIỆU ĐẦU NĂM 2027 (ĐẦU GIAI ĐOẠN 2027–2030) THEO CHUẨN NGHÈO 2027–2030 (KẾT QUẢ CHÍNH THỨC)						KẾ HOẠCH SỐ HỘ NGHÈO GIẢM QUA CÁC NĂM (ĐVT: HỘ)					KẾ HOẠCH SỐ HỘ CẬN NGHÈO GIẢM QUA CÁC NĂM (ĐVT: HỘ)					ĐẾN 31/12/2030		GHI CHÚ	DỰ KIẾN SỐ HỘ DÂN CƯ CUỐI NĂM				
			Tổng số hộ dân cư		Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ cận nghèo																Mức tăng bình quân/năm	Số hộ dân cư dự kiến cuối năm (ĐTV: HỘ)			
			Hộ dân	Nhân khẩu	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Tổng giảm 4 năm	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Tổng giảm 4 năm	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo			Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
1	ĐB	Phường Trương Quang Trọng																				0,6%				
2	ĐB	Phường Cẩm Thành																				0,6%				
3	ĐB	Phường Nghĩa Lộ																				0,6%				
4	ĐB	Phường Trà Câu																				0,6%				
5	ĐB	Phường Đức Phổ																				0,6%				
6	ĐB	Phường Sa Huỳnh																				0,6%				
7	MN	Phường Kon Tum																				0,9%				
8	MN	Phường Đăk Cấm																				0,9%				
9	MN	Phường Đăk BLa																				0,9%				
10	ĐB	Xã Tịnh Khê																				0,6%				
11	ĐB	Xã An Phú																				0,6%				
12	ĐB	Đặc khu Lý Sơn																				0,6%				
13	ĐB	Xã Bình Minh																				0,6%				
14	ĐB	Xã Bình Chương																				0,6%				
15	ĐB	Xã Bình Sơn																				0,6%				
16	ĐB	Xã Vạn Tường																				0,6%				
17	ĐB	Xã Đông Sơn																				0,6%				
18	ĐB	Xã Trường Giang																				0,6%				
19	ĐB	Xã Ba Gia																				0,6%				
20	ĐB	Xã Sơn Tịnh																				0,6%				
21	ĐB	Xã Thọ Phong																				0,6%				
22	ĐB	Xã Tư Nghĩa																				0,6%				
23	ĐB	Xã Vệ Giang																				0,6%				
24	ĐB	Xã Nghĩa Giang																				0,6%				
25	ĐB	Xã Trà Giang																				0,6%				
26	ĐB	Xã Nghĩa Hành																				0,6%				
27	ĐB	Xã Đình Cương																				0,6%				
28	MN	Xã Thiện Tín																				0,9%				
29	ĐB	Xã Phước Giang																				0,6%				
30	ĐB	Xã Long Phụng																				0,6%				
31	ĐB	Xã Mô Cày																				0,6%				
32	ĐB	Xã Mộ Đức																				0,6%				
33	ĐB	Xã Lân Phong																				0,6%				
34	MN	Xã Nguyễn Nghiêm																				0,9%				
35	ĐB	Xã Khánh Cường																				0,6%				
36	MN	Xã Trà Bồng																				0,9%				
37	MN	Xã Đông Trà Bồng																				0,9%				
38	MN	Xã Tây Trà																				0,9%				
39	MN	Xã Cà Đam																				0,9%				
40	MN	Xã Thanh Bồng																				0,9%				
41	MN	Xã Tây Trà Bồng																				0,9%				
42	MN	Xã Sơn Hạ																				0,9%				
43	MN	Xã Sơn Linh																				0,9%				

TỔNG HỢP SỐ LIỆU ĐẦU GIAI ĐOẠN VÀ KẾ HOẠCH GIẢM HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO GIAI ĐOẠN 2027–2030

(Kèm theo Công văn số 1036 /UBND-KT ngày 20 tháng 11 năm 2026 của UBND xã Sơn Mai)

(Đơn vị tính: hộ, nhân khẩu, %)

STT	Mã KV	Khu vực/Đơn vị	SỐ LIỆU ĐẦU NĂM 2027 (ĐẦU GIAI ĐOẠN 2027–2030) THEO CHUẨN NGHÈO 2027–2030 (KẾT QUẢ CHÍNH THỨC)						KẾ HOẠCH SỐ HỘ NGHÈO GIẢM QUA CÁC NĂM (ĐVT: HỘ)					KẾ HOẠCH SỐ HỘ CẬN NGHÈO GIẢM QUA CÁC NĂM (ĐVT: HỘ)					ĐẾN 31/12/2030		GHI CHÚ	DỰ KIẾN SỐ HỘ DÂN CƯ CUỐI NĂM				
			Tổng số hộ dân cư		Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ cận nghèo																Mức tăng bình quân/năm	Số hộ dân cư dự kiến cuối năm (ĐTV: HỘ)			
			Hộ dân	Nhân khẩu	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Tổng giảm 4 năm	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Tổng giảm 4 năm	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo			Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
44	MN	Xã Sơn Hà																				0,9%				
45	MN	Xã Sơn Thủy																				0,9%				
46	MN	Xã Sơn Kỳ																				0,9%				
47	MN	Xã Sơn Tây																				0,9%				
48	MN	Xã Sơn Tây Thượng																				0,9%				
49	MN	Xã Sơn Tây Hạ																				0,9%				
50	MN	Xã Minh Long																				0,9%				
51	MN	Xã Sơn Mai	2.606	9.969	222	8,52%	76	2,92%	44	44	52	82	222	2	2	2	2	8	0	68		0,9%	2.629	2.653	2.677	2.701
52	MN	Xã Ba Vì																				0,9%				
53	MN	Xã Ba Tô																				0,9%				
54	MN	Xã Ba Dinh																				0,9%				
55	MN	Xã Ba Tơ																				0,9%				
56	MN	Xã Ba Vinh																				0,9%				
57	MN	Xã Ba Động																				0,9%				
58	MN	Xã Đặng Thùy Trâm																				0,9%				
59	MN	Xã Ba Xa																				0,9%				
60	MN	Xã Xốp																				0,9%				
61	MN	Xã Ngọc Linh																				0,9%				
62	MN	Xã Đăk PLô																				0,9%				
63	MN	Xã Đăk Pék																				0,9%				
64	MN	Xã Đăk Môn																				0,9%				
65	MN	Xã Đăk Long																				0,9%				
66	MN	Xã Bờ Y																				0,9%				
67	MN	Xã Sa Loong																				0,9%				
68	MN	Xã Dục Nông																				0,9%				
69	MN	Xã Ngọk Tụ																				0,9%				
70	MN	Xã Đăk Tô																				0,9%				
71	MN	Xã Kon Đào																				0,9%				
72	MN	Xã Đăk Pxi																				0,9%				
73	MN	Xã Đăk Mar																				0,9%				
74	MN	Xã Đăk Ui																				0,9%				
75	MN	Xã Ngọk Réo																				0,9%				
76	MN	Xã Đăk Hà																				0,9%				
77	MN	Xã Sa Thầy																				0,9%				
78	MN	Xã Sa Bình																				0,9%				
79	MN	Xã Ya Ly																				0,9%				
80	MN	Xã Rờ Kơi																				0,9%				
81	MN	Xã Mô Rai																				0,9%				
82	MN	Xã Ngọk Bay																				0,9%				
83	MN	Xã Ia Chim																				0,9%				
84	MN	Xã Đăk Rơ Wa																				0,9%				
85	MN	Xã Đăk Kôi																				0,9%				
86	MN	Xã Kon Braih																				0,9%				

TỔNG HỢP SỐ LIỆU ĐẦU GIAI ĐOẠN VÀ KẾ HOẠCH GIẢM HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO GIAI ĐOẠN 2027–2030

(Kèm theo Công văn số 1036 /UBND-KT ngày 20 tháng 11 năm 2026 của UBND xã Sơn Mai)

(Đơn vị tính: hộ, nhân khẩu, %)

STT	Mã KV	Khu vực/Đơn vị	SỐ LIỆU ĐẦU NĂM 2027 (ĐẦU GIAI ĐOẠN 2027–2030) THEO CHUẨN NGHÈO 2027–2030 (KẾT QUẢ CHÍNH THỨC)						KẾ HOẠCH SỐ HỘ NGHÈO GIẢM QUA CÁC NĂM (ĐVT: HỘ)					KẾ HOẠCH SỐ HỘ CẬN NGHÈO GIẢM QUA CÁC NĂM (ĐVT: HỘ)					ĐẾN 31/12/2030		GHI CHÚ	DỰ KIẾN SỐ HỘ DÂN CƯ CUỐI NĂM				
			Tổng số hộ dân cư		Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ cận nghèo																Mức tăng bình quân/năm	Số hộ dân cư dự kiến cuối năm (ĐTV: HỘ)			
			Hộ dân	Nhân khẩu	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Tổng giảm 4 năm	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Tổng giảm 4 năm	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo			Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
87	MN	Xã Đăk Rve																				0,9%				
88	MN	Xã Măng Đen																				0,9%				
89	MN	Xã Măng Bút																				0,9%				
90	MN	Xã Kon Plông																				0,9%				
91	MN	Xã Đăk Sao																				0,9%				
92	MN	Xã Đăk Tờ Kan																				0,9%				
93	MN	Xã Tu Mơ Rông																				0,9%				
94	MN	Xã Măng Ri																				0,9%				
95	MN	Xã Ia Tơi																				0,9%				
96	MN	Xã Ia Đal																				0,9%				
		TOÀN TỈNH	**2.606**	**9.969**	**222**	**8,52%**	**76**	**2,92%**	**44**	**44**	**52**	**82**	**222**	**2**	**2**	**2**	**2**	**8**	**0**	**68**			**2.629**	**2.653**	**2.677**	**2.701**

LƯU Ý KHI NHẬP VÀ TỔNG HỢP SỐ LIỆU

1. Cột B, C: ghi tổng số hộ dân cư và tổng nhân khẩu đầu năm 2027 theo kết quả rà soát đầu giai đoạn.

2. Cột D, E: ghi số hộ nghèo và tỷ lệ hộ nghèo đầu năm 2027. Tỷ lệ = số hộ nghèo / tổng số hộ dân cư.

3. Cột F, G: ghi số hộ cận nghèo và tỷ lệ hộ cận nghèo đầu năm 2027. Tỷ lệ = số hộ cận nghèo / tổng số hộ dân cư.

4. Cột H–K: số hộ nghèo dự kiến giảm mới trong từng năm 2027, 2028, 2029, 2030; cột L tự cộng tổng giảm 4 năm.

5. Cột M–P: số hộ cận nghèo dự kiến giảm mới trong từng năm 2027, 2028, 2029, 2030; cột Q tự cộng tổng giảm 4 năm.

6. Cột R, S: số hộ nghèo và hộ cận nghèo dự kiến còn lại tại ngày 31/12/2030.

7. Dòng TOÀN TỈNH tự cộng các cột số hộ. Tỷ lệ toàn tỉnh được tính lại trên tổng số hộ dân cư toàn tỉnh, không cộng tỷ lệ của các xã.

8. Tổng giảm 4 năm là tổng số hộ giảm mới đăng ký của 4 năm; số hộ còn lại cuối năm 2030 cần được đối chiếu với số đầu kỳ và các biến động phát sinh để bảo đảm logic số liệu.

9. Dự kiến số hộ dân cư cuối các năm 2027–2030 được tính tự động từ số hộ dân cư đầu năm 2027 tại cột D và mã khu vực tại cột B.

10. Mã khu vực ĐB áp dụng mức tăng bình quân 0,6%/năm; mã khu vực MN áp dụng mức tăng bình quân 0,9%/năm. Cột W tự xác định mức tăng theo mã khu vực.

11. Số hộ dân cư dự kiến cuối năm được tính theo tăng trưởng kép: số hộ đầu năm 2027 × (1 + mức tăng bình quân năm)^số năm; kết quả làm tròn đến hộ nguyên. Tổng toàn tỉnh là tổng dự kiến của 96 địa phương.